TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 20/6/2024
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Hưởng

2. Bà Dương Thị Tú Phương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Ngoãn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 136/2024/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 109/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh ngày 01/01/1986; địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
- Bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

(Bà Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Văn C vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T và ông C kết hôn với nhau vào năm 2006, hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đã được UBND xã H cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 24/6/2010. Trong

thời gian gần đây cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông C xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau, không thông cảm cho nhau. Hiện nay, bà T nhận thấy đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Tình yêu c Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Văn C

- *Về con chung*: Có 01 con chung là Trần Quý N, sinh ngày 19/12/2006. Hiện nay cháu N đang sống với ông C. Khi ly hôn bà T đồng ý giao con cho ông C nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn C đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông C vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước long phát biểu ý kiến***:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Văn C có đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T ly hôn với ông C.

+ Về con chung: Giao con chung tên Trần Quý N, sinh ngày 19/12/2006 cho ông Trần Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà T có, quyền và nghĩa vụ thăm mon con chung không ai được quyền cản trở.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết do không có yêu cầu

+ Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con với ông Trần Văn c1, ông C có địa chỉ cư trú tại huyện P. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Ông Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà T, ông C là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị T và ông Trần Văn C sống chung từ năm 2006 và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp, tuy nhiên trong quá trình sống chung bà T, ông C xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân nhau. Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình, sống chung với nhau nhưng bà T, ông C đã sống ly thân, không ai quan tâm vun vén hạnh phúc gia đình. Từ khi sống ly thân đến nay, hai bên không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa bà Bùi Thị T và ông Trần Văn C lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: Vợ chồng ông bà có 01 người con chung là Trần Quý N, sinh ngày 19/12/2006, hiện nay cháu đang sống chung với ông C. Khi ly hôn bà T đồng ý giao con cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng.

Theo khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Quá trình giải quyết cụ án, Tòa án có đến nơi cư trú của cháu N để ghi nhận ý kiến nhưng hiện tại cháu không có mặt ở nhà, đi theo ông C đi làm nên không ghi nhận được nguyện vọng của của cháu muốn chung sống với ai khi bà T và ông C ly hôn như quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy, việc xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Căn

cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Quý N cho ông Trần Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con.

Sau khi ly hôn bà Bùi Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét giải quyết

[5] Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết

[6] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng, bà T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng được chuyển thu án phí.

Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T, cho bà Bùi Thị T ly hôn với ông Trần Văn C

- *Về con chung:* Giao cháu Trần Quý N, sinh ngày 19/12/2006 cho ông Trần Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu tròn 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn bà T có, quyền và nghĩa vụ thăm mon con chung không ai được quyền cản trở.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*: Không đặt ra xem xét giải quyết do không có yêu cầu

- *Về tài sản chung*: Không đặt ra xem xét giải quyết do không có yêu cầu

- *Về án phí*: Bà Bùi Thị T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0006784 ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long được chuyển thu án phí.

- *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Phước Long;
- THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự (để thi hành);
- UBND xã Hưng Phú;
- Lưu: Hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Thanh Liêm

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Đinh Công Luận **Dương Thị Tú Phương** **Triệu Thanh Liêm**